ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯ SÊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số 91 /TTr-UBND	*Chư Sê, ngày 04 tháng 7 năm 2023*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa X, kỳ họp thứ Mười hai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, TP;

Căn cứ Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc quyết định dự toán thu chi ngân sách huyện năm 2022;

Trên cơ sở số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2022 của các đơn vị dự toán và UBND các xã, thị trấn, để đảm bảo việc quyết toán ngân sách theo đúng quy định, UBND huyện Chư Sê tổng hợp báo cáo số liệu, đồng thời đề nghị HĐND huyện khóa X xem xét, phê chuẩn số liệu quyết toán thu – chi ngân sách năm 2022 như sau:

1. Tổng thu ngân sách huyện:	**782.830.880.435 đồng.**
- Thu ngân sách cấp huyện:	618.598.795.080 đồng.
- Thu ngân sách cấp xã:	164.232.085.355 đồng.
2. Tổng chi ngân sách huyện:	**779.420.326.662 đồng.**
- Chi ngân sách cấp huyện:	618.598.795.080 đồng.
- Chi ngân sách cấp xã:	160.821.531.582 đồng.
3. Kết dư ngân sách:	**3.410.553.773 đồng.**
- Ngân sách cấp huyện:	0 đồng.
- Ngân sách xã cấp xã:	3.410.553.773 đồng.

(Có các biểu số liệu kèm theo)

Trên đây là nội dung quyết toán ngân sách năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị HĐND huyện khóa X, kỳ họp thứ Mười hai xem xét phê chuẩn quyết toán ngân sách theo luật định./.

***Nơi nhận*:**
- HĐND huyện khóa X, kỳ họp Thứ Mười hai;
- CT, các phó UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu VT-CVKT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Rmah H Bé Nét

UBND HUYỆN CHƯ SÊ **Mẫu biểu số 01**

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 91 /TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Chư Sê)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu				**Tổng số chi**			
A Tổng số thu cân đối ngân sách	**782,830.880435**	**618,598.795080**	**164,232.085355**	**A Tổng số chi cân đối ngân sách**	**779,420.326662**	**618,598.795080**	**160,821.531582**
1 Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	104,613.729696	63,623.770942	40,989.958754	1 Chi đầu tư phát triển	94,170.402804	74,200.201814	19,970.200990
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	-			2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3 Chi thường xuyên	435,742.604865	341,042.546507	94,700.058358
4 Thu kết dư năm trước	36,871.678151	34,824.532574	2,047.145577	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	47,826.575806	42,577.770482	5,248.805324	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	115,946.175700	115,946.175700	
6 Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	224.911082	224.911082		6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	128,286.049216	82,359.688064	45,926.361152
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	593,293.985700	477,347.810000	115,946.175700	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	5,275.094077	5,050.182995	224.911082
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	500,962.333000	430,024.100000	70,938.233000				
- Bổ sung có mục tiêu	92,331.652700	47,323.710000	45,007.942700				
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**3,410.553773**	**-**	**3,410.553773**				
- Bội chi = chi - thu[1]							
B Vay của ngân sách cấp tỉnh				**B Chi trả nợ gốc**			

UBND HUYỆN CHƯ SÊ **Mẫu biểu số 02**

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 91 /TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Chư Sê)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**534,531**	**680,631**	**794,408.536644**	**5,853.557445**	**5,724.098764**	**618,598.795080**	**164,232.085355**	**148.62**	**116.72**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**103,330**	**249,430**	**116,191.385905**	**5,853.557445**	**5,724.098764**	**63,623.770942**	**40,989.958754**	**112.45**	**46.58**
I	**Thu nội địa**	**103,330**	**249,430**	**115,622.972905**	**5,853.557445**	**5,724.098764**	**63,055.357942**	**40,989.958754**	**111.90**	**46.35**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**250**	**250**	**38.254397**	**-**	**38.254397**	**-**	**-**	**15.30**	**15.30**
	- Thuế giá trị gia tăng	250	250	36.904997		36.904997			14.76	14.76
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí								-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.349400		1.349400			-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								-	-
	- Thuế tài nguyên								-	-
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí								-	-
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**450**	**450**	**443.811750**	**-**	**54.561636**	**388.342464**	**0.907650**	**98.62**	**98.62**
	- Thuế giá trị gia tăng	240	240	238.376287		13.482938	223.985699	0.907650	99.32	99.32
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210	210	205.435463		41.078698	164.356765		97.83	97.83
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-					-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-					-	-
	- Thuế tài nguyên			-					-	-
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**								-	-
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**17,600**	**17,600**	**12,888.127338**	**-**	**-**	**12,485.034668**	**403.092670**	**73.23**	**73.23**
	- Thuế giá trị gia tăng	16,180	16,180	10,939.910433			10,664.009541	275.900892	67.61	67.61
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,100	1,100	1,466.084444			1,466.084444		133.28	133.28
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	127.264436			0.159190	127.105246	63.63	63.63
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0	354.868025			354.781493	0.086532	-	-
	- Thuế tài nguyên	120	120	0.000000					0.00	0.00
5	**Lệ phí trước bạ**	**9,000**	**9,000**	**22,467.927661**			**16,791.287578**	**5,676.640083**	**249.64**	**249.64**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**0**	**0**	**0.000000**					**-**	**-**
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**400**	**400**	**603.275022**			**330.082450**	**273.192572**	**150.82**	**150.82**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**14,500**	**14,500**	**40,342.751166**		**-529.074592**	**12,261.546260**	**28,610.279498**	**278.23**	**278.23**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**0**	**0**	**1.788800**	**-**	**-**	**1.788800**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			**-**					**-**	**-**
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			1.788800			1.788800		**-**	**-**
10	**Phí, lệ phí**	**3,350**	**3,350**	**5,101.441806**	**3,104.793468**	**139.341764**	**701.375775**	**1,155.930799**	**152.28**	**152.28**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	1,400	1,400	3,109.293469	3,104.793468	4.500001			222.09	222.09
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1,950	1,950	1,992.148337		134.841763	701.375775	1,155.930799	102.16	102.16
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	*70*	*70*	*131.841763*		*131.841763*			*188.35*	*188.35*
11	**Tiền sử dụng đất**	**50,000**	**196,100**	**16,951.075694**	**0.000000**	**1,714.356769**	**10,703.581576**	**4,533.137349**	**33.90**	**8.64**
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý								**-**	**-**
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	50,000	196,100	16,951.075694		1,714.356769	10,703.581576	4,533.137349	*33.90*	*8.64*
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**580**	**580**	**12,033.325337**		**4,100.297226**	**7,910.658858**	**22.369253**	**2,074.71**	**2,074.71**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**								**-**	**-**
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**								**-**	**-**
	Trong đó: - Do trung ương								**-**	**-**
	- Do địa phương								**-**	**-**
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**								**-**	**-**
	Trong đó: - Do trung ương xử lý								**-**	**-**
	- Do địa phương xử lý								**-**	**-**
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**								**-**	**-**
17	**Thu khác ngân sách**	**6,990**	**6,990**	**4,646.440643**	**2,748.763977**	**133.034261**	**1,450.233525**	**314.408880**	**66.47**	**66.47**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			*2,748.763977*	*2,748.763977*				**-**	**-**
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**210**	**210**	**104.753291**	**0.000000**	**73.327303**	**31.425988**	**0.000000**	**49.88**	**49.88**
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp								**-**	**-**
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	210	210	104.753291		73.327303	31.425988		49.88	49.88

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**								-	-
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**								-	-
21	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**								-	-
II	**Thu về dầu thô**								-	-
III	**Thu Hải quan**								-	-
IV	**Thu Viện trợ**								-	-
V	***Các khoản huy động, đóng góp***			**568.413000**	**-**	**-**	**568.413000**	**-**	**-**	**-**
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			568.413000			568.413000		-	-
2	Các khoản huy động đóng góp khác								-	-
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**								-	-
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**								-	-
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**								-	-
1	Vay trong nước								-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								-	-
II	**Vay để trả nợ gốc vay**								-	-
1	Vay trong nước								-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								-	-
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**431,201**	**431,201**	**593,518.896782**	**-**	**-**	**477,572.721082**	**115,946.175700**	**137.64**	**137.64**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**431,201**	**431,201**	**593,293.985700**	**-**	**-**	**477,347.810000**	**115,946.175700**	**137.59**	**137.59**
1.	***Bổ sung cân đối***	430,096	430,096	500,962.333000			430,024.100000	70,938.233000	116.48	116.48
2.	***Bổ sung có mục tiêu***	***1,105***	***1,105***	***92,331.652700***	**-**	**-**	***47,323.710000***	***45,007.942700***	**8,355.81**	**8,355.81**
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	1,105	1,105	92,331.652700			47,323.710000	45,007.942700	8,355.81	8,355.81
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*									
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**224.911082**			**224.911082**			
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**47,826.575806**			**42,577.770482**	**5,248.805324**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**36,871.678151**			**34,824.532574**	**2,047.145577**		

UBND HUYỆN CHƯ SÊ **Mẫu biểu số 03**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 91 /TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Chư Sê)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)= (3):(2)
	Tổng số (A+B+C)	**524,984**	**756,181**	**779,420.326662**	**618,598.795080**	**160,821.531582**	**148.47%**	**103.07%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**524,984**	**671,084**	**658,199.056885**	**497,602.436385**	**160,596.620500**	**125.38%**	**98.08%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**75,583**	**221,683**	**94,170.402804**	**74,200.201814**	**19,970.200990**	**124.59%**	**42.48%**
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	-	-	74,886.385590	54,916.184600	19,970.200990	-	-
1.1	Chi quốc phòng			-	-	-	-	-
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	-		-	-	-
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-	34,104.665300	34,104.665300	-	-	-
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		-	-	-	-	-	-
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	-		-	-	-
1.6	Chi Văn hóa thông tin		-	937.512000	160.389000	777.123000	-	-
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-	-	-	-	-
1.8	Chi Thể dục thể thao		-	-	-	-	-	-
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		-	-		-	-	-
1.1	Chi các hoạt động kinh tế		-	38,885.221970	20,272.767300	18,612.454670	-	-
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		-	798.986320	378.363000	420.623320	-	-
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		-	160.000000	-	160.000000	-	-
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công		-	1,200.000000	1,200.000000	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	18,084.017214	18,084.017214	-	-	-
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**						-	-
III	**Chi thường xuyên**	**449,401**	**449,401**	**435,742.604865**	**341,042.546507**	**94,700.058358**	**96.96%**	**96.96%**
2.1	Chi quốc phòng		9,834	14,176.368044	7,310.837000	6,865.531044	-	-
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		6,412	8,676.071531	3,029.930000	5,646.141531	-	-
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	239,488	239,488	232,960.139797	232,454.243297	505.896500	97.27%	97.27%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	500	500	-	-	-	0.00	0.00
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		681	2,055.812600	1,505.406600	550.406000	-	-
2.6	Chi Văn hóa thông tin		3,461	2,534.634522	2,101.454000	433.180522	-	-
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1,485	1,068.467432	1,068.467432	-	-	-
2.8	Chi Thể dục thể thao		852	1,038.027242	710.778000	327.249242	-	-

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		8,282	8,351.451253	8,351.451253	-	-	-
2.1	Chi các hoạt động kinh tế		30,045	26,614.124893	23,837.420748	2,776.704145	-	-
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		101,532	110,221.085448	34,913.124364	75,307.961084	-	-
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		28,424	27,254.680715	24,967.692425	2,286.988290	-	-
2.13	Chi khác		18,405	791.741388	791.741388	-	-	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
V	**Chi chuyển nguồn**			**128,286.049216**	**82,359.688064**	**45,926.361152**	**-**	**-**
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**		**85,097**	**115,946.175700**	**115,946.175700**	**-**	**-**	**-**
1	Bổ sung cân đối		84,651	70,938.233000	70,938.233000	-	-	-
2	Bổ sung có mục tiêu		446	45,007.942700	45,007.942700	-	-	-
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước		446	45,007.942700	45,007.942700	-	-	-
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước		-	-	-	-		
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**5,275.094077**	**5,050.182995**	**224.911082**	**-**	**-**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯ SÊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Chư Sê, ngày tháng 7 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ SÊ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét đề nghị của UBND huyện Chư Sê tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2023 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội huyện và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Hội đồng nhân dân huyện thống nhất phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của huyện Chư Sê với các nội dung sau:

1. Tổng thu NS năm 2022:	**782.830.880.435**	**đồng.**
- Thu ngân sách cấp huyện:	618.598.795.080	đồng.
- Thu ngân sách cấp xã:	164.232.085.355	đồng.
2. Tổng chi NS năm 2022:	**779.420.326.662**	**đồng.**
- Chi ngân sách cấp huyện:	618.598.795.080	đồng.
- Chi ngân sách cấp xã:	160.821.531.582	đồng.
3. Kết dư NS năm 2022:	**3.410.553.773**	**đồng.**
- Ngân sách cấp huyện:	0	đồng.
- Ngân sách cấp xã:	3.410.553.773	đồng.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, Đại biểu HĐND huyện căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chư Sê khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ Mười hai thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

***Nơi nhận*:**
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
-TT. Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Cán Phòng, ban thuộc huyện;
- TT.HĐND –UBND-UBMTTQ các xã, thị trấn;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND và UBND huyện;
- Cổng thông tin Điện tử huyện;
- Lưu VT, HĐ.

CHỦ TỌA KỲ HỌP

Kpui H'Blê
Phó chủ tịch HĐND hyện

HĐND HUYỆN CHƯ SÊ **Mẫu biểu số 01**

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Chư Sê)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu				**Tổng số chi**			
A Tổng số thu cân đối ngân sách	**782,830.880435**	**618,598.795080**	**164,232.085355**	**A Tổng số chi cân đối ngân sách**	**779,420.326662**	**618,598.795080**	**160,821.531582**
1 Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	104,613.729696	63,623.770942	40,989.958754	1 Chi đầu tư phát triển	94,170.402804	74,200.201814	19,970.200990
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	-			2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3 Chi thường xuyên	435,742.604865	341,042.546507	94,700.058358
4 Thu kết dư năm trước	36,871.678151	34,824.532574	2,047.145577	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	47,826.575806	42,577.770482	5,248.805324	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	115,946.175700	115,946.175700	
6 Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	224.911082	224.911082		6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	128,286.049216	82,359.688064	45,926.361152
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	593,293.985700	477,347.810000	115,946.175700	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	5,275.094077	5,050.182995	224.911082
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	500,962.333000	430,024.100000	70,938.233000				
- Bổ sung có mục tiêu	92,331.652700	47,323.710000	45,007.942700				
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**3,410.553773**	**-**	**3,410.553773**				
- Bội chi = chi - thu[1]							
B Vay của ngân sách cấp tỉnh				**B Chi trả nợ gốc**			

HĐND HUYỆN CHƯ SÊ **Mẫu biểu số 02**

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Chư Sê)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**534,531**	**680,631**	**794,408.536644**	**5,853.557445**	**5,724.098764**	**618,598.795080**	**164,232.085355**	**148.62**	**116.72**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**103,330**	**249,430**	**116,191.385905**	**5,853.557445**	**5,724.098764**	**63,623.770942**	**40,989.958754**	**112.45**	**46.58**
I	**Thu nội địa**	**103,330**	**249,430**	**115,622.972905**	**5,853.557445**	**5,724.098764**	**63,055.357942**	**40,989.958754**	**111.90**	**46.35**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**250**	**250**	**38.254397**	**-**	38.254397	**-**	**-**	**15.30**	**15.30**
	- Thuế giá trị gia tăng	250	250	36.904997		36.904997			14.76	14.76
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí								-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.349400		1.349400			-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								-	-
	- Thuế tài nguyên								-	-
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí								-	-
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**450**	**450**	**443.811750**	**0.000000**	**54.561636**	**388.342464**	**0.907650**	**98.62**	**98.62**
	- Thuế giá trị gia tăng	240	240	238.376287		13.482938	223.985699	0.907650	99.32	99.32
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210	210	205.435463		41.078698	164.356765	0.000000	97.83	97.83
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-					-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-					-	-
	- Thuế tài nguyên			-					-	-
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**								-	-
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**17,600**	**17,600**	**12,888.127338**	**-**	**-**	**12,485.034668**	**403.092670**	**73.23**	**73.23**
	- Thuế giá trị gia tăng	16,180	16,180	10,939.910433			10,664.009541	275.900892	67.61	67.61
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,100	1,100	1,466.084444			1,466.084444		133.28	133.28
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	127.264436			0.159190	127.105246	63.63	63.63
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0	354.868025			354.781493	0.086532	-	-
	- Thuế tài nguyên	120	120	0.000000					0.00	0.00

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
5	**Lệ phí trước bạ**	**9,000**	**9,000**	**22,467.927661**			**16,791.287578**	**5,676.640083**	**249.64**	**249.64**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**0**	**0**	**0.000000**					**-**	**-**
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**400**	**400**	**603.275022**			**330.082450**	**273.192572**	**150.82**	**150.82**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**14,500**	**14,500**	**40,342.751166**		**-529.074592**	**12,261.546260**	**28,610.279498**	**278.23**	**278.23**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**0**	**0**	**1.788800**	**-**	**-**	**1.788800**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			-					-	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			1.788800			1.788800		-	-
10	**Phí, lệ phí**	**3,350**	**3,350**	**5,101.441806**	**3,104.793468**	**139.341764**	**701.375775**	**1,155.930799**	**152.28**	**152.28**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	1,400	1,400	3,109.293469	3,104.793468	4.500001			222.09	222.09
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1,950	1,950	1,992.148337		134.841763	701.375775	1,155.930799	102.16	102.16
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	*70*	*70*	*131.841763*		*131.841763*			*188.35*	*188.35*
11	**Tiền sử dụng đất**	**50,000**	**196,100**	**16,951.075694**	**0.000000**	**1,714.356769**	**10,703.581576**	**4,533.137349**	**33.90**	**8.64**
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý								-	-
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	50,000	196,100	16,951.075694		1,714.356769	10,703.581576	4,533.137349	*33.90*	*8.64*
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**580**	**580**	**12,033.325337**		**4,100.297226**	**7,910.658858**	**22.369253**	**2,074.71**	**2,074.71**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**								-	-
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương								-	-
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương								-	-
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**								-	-
	Trong đó: - Do trung ương								-	-
	- Do địa phương								-	-
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**								-	-
	Trong đó: - Do trung ương xử lý								-	-
	- Do địa phương xử lý								-	-
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**								-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
17	**Thu khác ngân sách**	**6,990**	**6,990**	**4,646.440643**	**2,748.763977**	**133.034261**	**1,450.233525**	**314.408880**	**66.47**	**66.47**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			*2,748.763977*	*2,748.763977*				-	-
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**210**	**210**	**104.753291**	**0.000000**	**73.327303**	**31.425988**	**0.000000**	**49.88**	**49.88**
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp								-	-
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	210	210	104.753291		73.327303	31.425988		49.88	49.88
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**								-	-
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**								-	-
21	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**								-	-
II	**Thu về dầu thô**								-	-
III	**Thu Hải quan**								-	-
IV	**Thu Viện trợ**								-	-
V	***Các khoản huy động, đóng góp***			**568.413000**	**0.000000**	**0.000000**	**568.413000**	**0.000000**	-	-
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			568.413000			568.413000		-	-
2	Các khoản huy động đóng góp khác								-	-
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**								-	-
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**								-	-
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**431,201**	**431,201**	**593,518.896782**	**0.000000**	**0.000000**	**477,572.721082**	**115,946.175700**	**137.64**	**137.64**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**431,201**	**431,201**	**593,293.985700**	**0.000000**	**0.000000**	**477,347.810000**	**115,946.175700**	**137.59**	**137.59**
1.	***Bổ sung cân đối***	430,096	430,096	500,962.333000			430,024.100000	70,938.233000	116.48	116.48
2.	***Bổ sung có mục tiêu***	***1,105***	***1,105***	***92,331.652700***	***0.000000***	***0.000000***	***47,323.710000***	***45,007.942700***	**8,355.81**	**8,355.81**
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	1,105	1,105	92,331.652700			47,323.710000	45,007.942700	8,355.81	8,355.81
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*									
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**224.911082**			**224.911082**			
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**47,826.575806**			**42,577.770482**	**5,248.805324**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**36,871.678151**			**34,824.532574**	**2,047.145577**		

HĐND HUYỆN CHƯ SÊ **Mẫu biểu số 03**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của HĐND huyện Chư Sê)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)= (3):(2)
	Tổng số (A+B+C)	**524,984**	**756,181**	**779,420.326662**	**618,598.795080**	**160,821.531582**	**148.47%**	**103.07%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**524,984**	**671,084**	**658,199.056885**	**497,602.436385**	**160,596.620500**	**125.38%**	**98.08%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**75,583**	**221,683**	**94,170.402804**	**74,200.201814**	**19,970.200990**	**124.59%**	**42.48%**
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	-	-	74,886.385590	54,916.184600	19,970.200990	-	-
1.1	Chi quốc phòng		-	-	-	-	-	-
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	-		-	-	-
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-	34,104.665300	34,104.665300	-	-	-
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		-	-	-	-	-	-
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	-		-	-	-
1.6	Chi Văn hóa thông tin		-	937.512000	160.389000	777.123000	-	-
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	-	-	-	-	-
1.8	Chi Thể dục thể thao		-	-	-	-	-	-
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		-	-		-	-	-
1.1	Chi các hoạt động kinh tế		-	38,885.221970	20,272.767300	18,612.454670	-	-
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		-	798.986320	378.363000	420.623320	-	-
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		-	160.000000	-	160.000000	-	-
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công		-	1,200.000000	1,200.000000	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	18,084.017214	18,084.017214	-	-	-
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**		-	-	-	-	-	-
III	**Chi thường xuyên**	**449,401**	**449,401**	**435,742.604865**	**341,042.546507**	**94,700.058358**	**96.96%**	**96.96%**
2.1	Chi quốc phòng		9,834	14,176.368044	7,310.837000	6,865.531044	-	-
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		6,412	8,676.071531	3,029.930000	5,646.141531	-	-
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	239,488	239,488	232,960.139797	232,454.243297	505.896500	97.27%	97.27%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	500	500	-	-	-	0.00	0.00
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		681	2,055.812600	1,505.406600	550.406000	-	-
2.6	Chi Văn hóa thông tin		3,461	2,534.634522	2,101.454000	433.180522	-	-
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1,485	1,068.467432	1,068.467432	-	-	-
2.8	Chi Thể dục thể thao		852	1,038.027242	710.778000	327.249242	-	-

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022		Quyết toán năm 2022			So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)= (3):(2)
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		8,282	8,351.451253	8,351.451253	-	-	-
2.1	Chi các hoạt động kinh tế		30,045	26,614.124893	23,837.420748	2,776.704145	-	-
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		101,532	110,221.085448	34,913.124364	75,307.961084	-	-
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		28,424	27,254.680715	24,967.692425	2,286.988290	-	-
2.13	Chi khác		18,405	791.741388	791.741388	-	-	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			0	0	0		
V	**Chi chuyển nguồn**			**128,286.049216**	**82,359.688064**	**45,926.361152**	**-**	**-**
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**		**85,097**	**115,946.175700**	**115,946.175700**	-	**-**	**-**
1	Bổ sung cân đối		84,651	70,938.233000	70,938.233000	-	-	-
2	Bổ sung có mục tiêu		446	45,007.942700	45,007.942700	-	-	-
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước		446	45,007.942700	45,007.942700	-	-	-
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**5,275.094077**	**5,050.182995**	**224.911082**	**-**	**-**